

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN: (100=110+120+130+140+150)	100		267.799.042.585	279.226.997.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		121.644.232.253	128.442.791.176
1.Tiền	111	V.1	26.444.232.253	38.884.091.176
2.Các khoản tương đương tiền	112		95.200.000.000	89.558.700.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	120	V.2	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu	130		75.648.001.455	78.882.577.018
1.Phải thu khách hàng	131		61.564.953.734	67.475.945.617
2.Trả trước cho người bán	132		2.498.441.721	4.965.219.901
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.3	11.584.606.000	6.441.411.500
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		52.202.778.507	52.216.472.279
1.Hàng tồn kho	141	V.4	52.202.778.507	52.216.472.279
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		18.304.030.370	19.685.156.690
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.339.010.729	4.189.762.063
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	86.702.148	78.979.034
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		16.878.317.493	15.416.415.593

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B.TÀI SẢN DÀI HẠN: (200=210+220+240+250+260)	200		92.560.170.431	84.707.948.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		72.364.454.086	73.133.800.768
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	42.117.105.298	41.791.625.661
- Nguyên giá	222		67.685.477.998	65.624.970.572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.568.372.700)	(23.833.344.911)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	19.024.964.300	19.024.964.300
- Nguyên giá	228		19.758.224.300	19.758.224.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(733.260.000)	(733.260.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.222.384.488	12.317.210.807
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.723.279.542	10.101.710.674
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	23.094.595.442	14.473.026.574
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(4.371.315.900)	(4.371.315.900)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.472.436.803	1.472.436.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.472.436.803	1.472.436.803
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		360.359.213.016	363.934.945.408

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		44.931.120.917	59.602.228.739
I. Nợ ngắn hạn	310		35.849.154.855	50.484.218.677
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312		12.370.653.877	22.459.081.069
3.Người mua trả tiền trước	313		1.973.546.397	2.033.374.131
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12.128.969.781	10.236.507.642
5.Phải trả người lao động	315		748.055.580	2.655.385.758
6.Chi phí phải trả	316	V.17	1.490.675.972	2.395.024.145
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch h.đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	703.989.749	829.536.831
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	6.433.263.499	9.875.309.101
12.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II.Nợ dài hạn	330		9.081.966.062	9.118.010.062
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.20	1.083.000.000	1.073.000.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.703.031.218	7.703.031.218
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		295.934.844	341.978.844
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		315.428.092.099	304.332.716.669
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	315.428.092.099	304.332.716.669
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		113.398.640.000	113.398.640.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		152.960.690.000	152.960.690.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.287.760.139	1.287.760.139
4.Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		5.837.847.302	5.837.847.302
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		5.989.282.986	6.016.669.611
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		35.953.871.672	24.831.109.617
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		360.359.213.016	363.934.945.408

CÁC CHỈ TIÊU

NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, h.hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD :		1.046.193,48	1.331.089,10
- EUR :		107,47	107,41
6. Dự toán chi hoạt động			

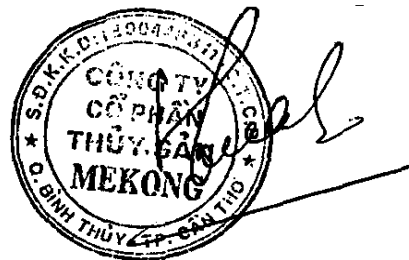
TP. Cần Thơ, ngày 10 tháng 04 năm 2010



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc